

Số: /ĐHVN-ĐT
V/v đề xuất phương thức tuyển sinh
đại học chính quy năm 2025

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2025

Kính gửi: Đại học Quốc gia Hà Nội, qua Ban Đào tạo và công tác sinh viên

Thực hiện Công văn số 1512/ĐHQGHN-ĐT&CTSV ngày 31 tháng 03 năm 2025 về việc góp ý dự thảo Hướng dẫn tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của Giám đốc đại học quốc gia Hà Nội và theo kế hoạch của công tác tổ chức tuyển sinh đại học chính quy năm 2025, Trường Đại học Việt Nhật trân trọng báo cáo phương án tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 (*Phương án chi tiết gửi kèm công văn này*).

Trường Đại học Việt Nhật kính đề nghị Đại học Quốc gia Hà Nội xem xét, phê duyệt.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT&CTSV, MP04.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Oanh

PHƯƠNG ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025
(Kèm theo Công văn số /ĐHVN-ĐT ngày tháng 04 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Việt Nhật, ĐHQGHN)

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGD&ĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non, được sửa đổi bổ sung một số điều tại Thông tư số 06/2025/TT- BGD&ĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học chính quy tại Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) ban hành kèm theo Quyết định số 1868/QĐ-ĐHQGHN ngày 18/4/2025 của Giám đốc ĐHQGHN;

Trường Đại học Việt Nhật đề xuất phương án tuyển sinh đại học chính quy năm 2025. Cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Đối tượng dự tuyển

- Theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) và của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN), đối tượng tuyển sinh bao gồm:

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam;

- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp và đã hoàn thành đủ yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Phạm vi tuyển sinh: Trường Đại học Việt Nhật tuyển sinh trên phạm vi toàn quốc và quốc tế.

3. Điều kiện dự tuyển:

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật có xác nhận của các cấp có thẩm quyền về tình trạng dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định.

- Thí sinh có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

- Thí sinh là người nước ngoài đáp ứng các quy định về quản lý và thu hút người nước ngoài học tập ở ĐHQGHN tại Quyết định số 5292/QĐ-ĐHQGHN ngày 29/12/2023 của Giám đốc ĐHQGHN; Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam theo Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ GD&ĐT.

II. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

- Trường Đại học Việt Nhật sử dụng 03 phương thức theo Quy chế tuyển sinh đại học chính quy của ĐHQGHN, như sau:

1. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025;
2. Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQGHN tổ chức;
3. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN;

- Ngoài ra, Trường Đại học Việt Nhật sử dụng thêm 3 phương thức tuyển sinh khác gồm:

4. Xét kết quả kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ);
5. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ;
6. Xét hồ sơ năng lực (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn).

III. LỊCH TRÌNH TUYỂN SINH

1. Thời gian xét tuyển của các phương thức

TT	Phương thức xét tuyển	Đăng ký trực tuyến	Nhận hồ sơ bản giấy	Công bố kết quả; Cập nhật lên Hệ thống của Bộ GD&ĐT
1	Xét tuyển thẳng	Hết ngày 15/07/2025	Chậm nhất là 17h00 ngày 25/07/2025	Theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT
2	Xét tuyển kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQGHN tổ chức	Hết ngày 15/07/2025	Chậm nhất là 17h00 ngày 25/07/2025	Theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT
3	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ;	Theo Kế hoạch của Bộ GD&ĐT		
4	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025	Theo Kế hoạch của Bộ GD&ĐT		
5	Xét kết quả kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ);	Hết ngày 15/07/2025	Chậm nhất là 17h00 ngày 25/07/2025	Theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT
6	Xét tuyển hồ sơ năng lực (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn)	Hết ngày 03/07/2025	Chậm nhất là 17h00 ngày 13/07/2025	Theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT

Lịch trình trên có thể thay đổi tùy theo tình hình tuyển sinh thực tế của đơn vị.

2. Thời gian tổ chức xét hồ sơ năng lực

Nội dung	Hạn nộp hồ sơ	Thời gian, địa điểm phỏng vấn
Xét tuyển hồ sơ năng lực – đợt 1	05/03/2025 - 20/03/2025	Ngày 30/03/2025 (Chủ Nhật) Cơ sở Mỹ Đình
Xét tuyển hồ sơ năng lực – đợt 2	21/03/2025 - 17/04/2025	Ngày 27/04/2025 (Chủ Nhật) Cơ sở Mỹ Đình
Xét tuyển hồ sơ năng lực – đợt 3	18/04/2025 - 15/05/2025	Ngày 25/05/2025 (Chủ Nhật) Cơ sở Mỹ Đình
Xét tuyển hồ sơ năng lực – đợt 4 (bổ sung nếu có) *	16/05/2025- 03/07/2025 (Dự kiến)	Ngày 13/07/2025 (Chủ Nhật) Cơ sở Mỹ Đình

(*) Đối với đợt 4, Trường Đại học Việt Nhật sẽ thông báo chi tiết tùy theo tình hình thực tế.

IV. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM ĐÀO TẠO

Stt	Tên chương trình đào tạo	Thời gian đào tạo
1.	Nhật Bản học – BJS	4 năm
2.	Khoa học & Kỹ thuật máy tính – BCSE	4 năm
3.	Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản – EMJM	4.5 năm
4.	Công nghệ Thực phẩm và sức khỏe – EFTH	4.5 năm
5.	Nông nghiệp thông minh và bền vững – ESAS	4.5 năm
6.	Kỹ thuật Xây dựng – ECE	4.5 năm
7.	Đổi mới và Phát triển toàn cầu – GDI (dự kiến)	4 năm
8.	Công nghệ kỹ thuật Chip bán dẫn – ESCT (dự kiến)	4.5 năm
9.	Điều khiển thông minh và Tự động hóa – BICA (dự kiến)	4 năm

- **Địa điểm đào tạo:** Trường Đại học Việt Nhật có 2 cơ sở đào tạo:

+ Cơ sở Mỹ Đình, đường Lưu Hữu Phước, Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

+ Cơ sở Hòa Lạc: Khu đô thị ĐHQGHN tại Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội.

Sinh viên năm thứ nhất học hoàn toàn tại cơ sở Hòa Lạc. Từ năm thứ hai trở đi, sinh viên sẽ học tập tại hai cơ sở của Nhà trường tùy theo điều kiện đào tạo thực tế.

V. CHỈ TIÊU TUYỂN SINH

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành đào tạo	Tên chương trình, viết tắt	Mã ngành đào tạo	Chỉ tiêu
1.	VJU1	Nhật Bản học	Nhật Bản học (BJS)	7310613	120
2.	VJU2	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	Khoa học và Kỹ thuật máy tính (BCSE)	7480204	150
3.	VJU3	Kỹ thuật cơ điện tử	Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản (MJM)	7520114	55
4.	VJU4	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe (FTH)	7540118QTD	55
5.	VJU5	Nông nghiệp thông minh và bền vững	Nông nghiệp thông minh và bền vững (ESAS)	7620122QTD	20
6.	VJU6	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng (ECE)	7580101	50
7.	VJU7	Quốc tế học (dự kiến)	Đổi mới và phát triển toàn cầu (GDI)	7310601	100
8.	VJU8	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (dự kiến)	Công nghệ kỹ thuật chip bán dẫn (ESCT)	7510301	100
9.	VJU9	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa (dự kiến)	Điều khiển thông minh và Tự động hóa (BICA)	7520216	100
Tổng					750

VI. TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN THEO PHƯƠNG THỨC XÉT KẾT QUẢ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025

Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành đào tạo	Tổ hợp xét tuyển									
			A01/ D28	D01/ D06	D14/ D63	D15/ D43	C00	X70	X74	X78/ X98		
VJU1	Nhật Bản học – BJS	7310613	A01/ D28	D01/ D06	D14/ D63	D15/ D43	C00	X70	X74	X78/ X98		
VJU2	Khoa học & Kỹ thuật máy tính – BCSE	7480204	A00	A01/ D28	D01/ D06	C01	X06	X02	D07/ D23	C02	X26/ X46	
VJU3	Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản – EMJM	7520114	A00	A01/ D28	D01/ D06	C01	X06	X02	D07/ D23	C02	X26/ X46	
VJU4	Công nghệ Thực phẩm và sức khỏe – EFTH	7540118 QTD	A00	A01/ D28	D01/ D06	B00	D07/ D23	X12	X16	C02	X04	B08/ D33
VJU5	Nông nghiệp thông minh và bền vững – ESAS	7620122 QTD	A00	A01, D28	D01, D06	C02	D07, D23	D10/ D18	B00	D08/ D33		
VJU6	Kỹ thuật Xây dựng – ECE	7580201	A00	A01, D28	D01, D06	C01	X06	X02	D07, D23	C02	X26/ X46	
VJU7	Đổi mới và Phát triển toàn cầu – GDI	7310601	A01	D01	D07	D08	D09	D10	D14	D15	X78	X25
VJU8	Công nghệ kỹ thuật Chip bán dẫn – ESCT	7510301	A00	A01, D28	D01, D06	C01	X06	X02	D07, D23	C02	X26/ X46	A02
VJU9	Điều khiển thông minh và Tự động hóa – BICA	7520216	A00	A01, D28	D01, D06	C01	X06	X02	D07, D23	C02	X26/ X46	

Tổ hợp môn xét tuyển theo mã tổ hợp:

Stt	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp	Stt	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp
1.	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	18.	D28	Toán, Vật lí, Tiếng Nhật
2.	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	19.	D33	Toán, Sinh học, Tiếng Nhật
3.	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	20.	D43	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nhật
4.	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	21.	D63	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Nhật
5.	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	22.	X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
6.	C01	Toán, Ngữ văn, Vật lí	23.	X04	Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp
7.	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	24.	X06	Toán, Vật lí, Tin học
8.	D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	25.	X12	Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp
9.	D06	Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật	26.	X16	Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp
10.	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	27.	X25	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh
11.	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	28.	X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
12.	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	29.	X46	Toán, Tin học, Tiếng Nhật
13.	D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	30.	X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
14.	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	31.	X74	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
15.	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	32.	X78	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh
16.	D18	Toán, Địa lí, Tiếng Nhật	33.	X98	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Nhật
17.	D23	Toán, Hóa học, Tiếng Nhật			

VII. ĐIỀU KIỆN ĐẦU VÀO VÀ QUY TẮC QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG

1. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

- Theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng của ĐHQGHN;
- Điều kiện bổ sung:

Đối với các chương trình đào tạo: Khoa học và Kỹ thuật máy tính; Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản; Điều khiển thông minh và Tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật Chip bán dẫn: Điểm thi tốt nghiệp môn Toán bậc THPT đạt tối thiểu 5.0 điểm.

- Đáp ứng điều kiện ngoại ngữ đầu vào: Chi tiết tại mục 7.

2. Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQGHN tổ chức:

- Theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng của ĐHQGHN.
- Quy tắc quy đổi tương đương theo quy định của ĐHQGHN.
- Đáp ứng điều kiện ngoại ngữ đầu vào: Chi tiết tại mục 7.

3. Xét tuyển thẳng:

- Theo Quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN.

4. Xét kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT:

- Đảm bảo ngưỡng đầu vào kết quả kỳ thi SAT đạt tối thiểu **1100/1600 điểm**
- Quy tắc quy đổi tương đương của phương thức theo thang điểm 30:

Giả thuyết: Đặt thang điểm tối đa của phương thức SAT là 1600 điểm tương đương với mức điểm tối đa theo thang điểm 30 điểm.

Căn cứ vào dữ liệu điểm xét tuyển năm 2023 và 2024 của thí sinh vào Trường theo phương thức SAT với điểm thi tốt nghiệp THPT của thí sinh đó trong 2 năm, Trường đã xây dựng được công thức quy đổi như sau: **$Y=0.018758*X$**

CCQT - SAT	$Y=0.018758*X$	CCQT - SAT	$Y=0.018758*X$
1,480	27.75	1,520	28.50
1,290	24.19	1,510	28.31
1,290	24.19	1,370	25.69
1,140	21.38	1,270	23.81
1,390	26.06	1,270	23.81
1,310	24.56	1,260	23.63
1,400	26.25	1,380	25.88

CCQT - SAT	$Y = 0.018758 * X$	CCQT - SAT	$Y = 0.018758 * X$
1,340	25.13	1,510	28.31
1,270	23.81	1,100	20.63
1,550	29.06	1,200	22.50
1,530	28.69		

Tuy nhiên, công thức này chỉ mang tính dự kiến do số lượng thí sinh xét tuyển theo phương thức này còn hạn chế và chưa xét tới điểm cộng ưu tiên (khu vực, đối tượng).

5. Xét điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 và chứng chỉ ngoại ngữ:

- Sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ theo Quy chế tuyển sinh đại học chính quy của ĐHQGHN:

TT	Chứng chỉ ngoại ngữ	Điều kiện tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ
1	IELTS	5.5	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)
2	TOEFL iBT	72	Educational Testing Service (ETS)
3	VSTEP	B2 (VSTEP 3-5)	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)
4	JLPT	N3	Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)

Bảng quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ sang thang điểm 10

STT	Chứng chỉ ngoại ngữ				Quy đổi điểm chứng chỉ sang thang điểm 10
	IELTS	TOEFL iBT	VSTEP	JLPT	
1	5.5	72-78	6.0	-	8.5
2	6.0	79-87	7.0	N3	9.0
3	6.5	88-95	7.5-8.0	N2	9.5
4	7.0-9.0	96-120	8.5	N1	10

- Thang điểm xét: Theo thang điểm 30;

- Điều kiện về ngưỡng đầu vào: Tổng điểm 2 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển tương ứng theo ngành hoặc tổng điểm 2 môn Toán, Văn và điểm quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHQGHN theo phương thức thi tốt nghiệp THPT (đã bao gồm điểm cộng ưu tiên về khu vực, đối tượng).

6. Xét hồ sơ năng lực (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn)

6.1. Thang điểm

- Điểm đánh giá tối đa: 100 điểm.

- Điểm tối thiểu để được xét tuyển: 60/100 điểm.

6.2. Tiêu chí và thang điểm đánh giá

a) Tiêu chí đánh giá bao gồm:

- Kết quả học tập bậc THPT của thí sinh (hạnh kiểm, học lực, thành tích, chứng chỉ (nếu có) của 6 học kỳ (năm lớp 10, lớp 11, lớp 12);

- Kết quả phỏng vấn (động cơ học tập, năng lực tư duy tự nhiên/tư duy định tính và năng lực ngoại ngữ qua 2 kỹ năng nghe và nói (tiếng Anh hoặc tiếng Nhật);

Đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp nước ngoài thì đánh giá kết quả học tập theo số lượng học kỳ thực tế của chương trình THPT mà thí sinh đã học và kết quả phỏng vấn tương tự như trên. Trường hợp đặc biệt sẽ do Hội đồng tuyển sinh xem xét và quyết định.

b) Thang điểm của các tiêu chí đánh giá được quy định như sau:

TT	Hồ sơ năng lực	Mức điểm tối đa		
		Nhật Bản học	Các chương trình đào tạo chất lượng cao của khoa Công nghệ và kỹ thuật tiên tiến	Kỹ thuật xây dựng
Bước 1 (đánh giá kết quả học tập bậc THPT của 6 học kỳ)		35	35	35
1	Hạnh kiểm (Tốt, Khá, Trung bình)	6	6	6
2	Học lực (Giỏi, Khá, Trung bình)	24	24	24
3	Thành tích, chứng chỉ... (nếu có)	5	5	5
Bước 2 (đánh giá phỏng vấn)		65	65	65
2.1	Động cơ học tập, năng lực tư duy tự nhiên/tư duy định tính*	35	45	65
2.2	Năng lực ngoại ngữ	30	20	/
Tổng		100	100	100

(*): CTĐT ngành Nhật Bản học đánh giá phỏng vấn gồm: động cơ học tập, năng lực tư duy định tính và năng lực ngoại ngữ; các CTĐT còn lại đánh giá phỏng vấn gồm: động cơ học tập, và năng lực ngoại ngữ, năng lực tư duy tự nhiên (bao gồm kiến thức về Toán, Khoa học Bền vững và một trong các nội dung môn học sau:

Vật lý với chương trình Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản;

Vật lý hoặc Hóa học với các chương trình Khoa học và kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật Xây dựng;

Vật lý hoặc Hóa học hoặc Sinh học hoặc Công nghệ với chương trình Công nghệ thực phẩm và sức khỏe, Nông nghiệp thông minh và bền vững)

Bảng quy đổi quá trình học tập của thí sinh có bằng tốt nghiệp tương đương trình độ THPT do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phép sang thang điểm 10

TT	Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Thang điểm 10
1	A	4.0	8.5-10
2	B+	3.5	8.0-8.4
3	B	3.0	7.0-7.9
4	C+	2.5	6.5-6.9
5	C	2.0	5.5-6.4
6	D+	1.5	5.0-5.4
7	D	1.0	4.0-4.9
8	F	0	< 4.0

- c) Điều kiện về ngưỡng đầu vào của phương thức xét hồ sơ năng lực
- Đạt tối thiểu từ **60/100 điểm** (bao gồm điểm cộng ưu tiên);
 - Đáp ứng điều kiện ngoại ngữ đầu vào, chi tiết tại mục 7.
- d) Nguyên tắc xây dựng hàm quy đổi điểm sang thang điểm 30
- Xây dựng khoảng điểm dựa trên phương pháp phân vị (So sánh dữ liệu điểm thi THPT với điểm đánh giá hồ sơ năng lực của năm 2023 và năm 2024):

Điểm xét hồ sơ năng lực	Phân vị	Điểm thi THPT tối đa theo tổ hợp xét tuyển
100	0.0%	30.00
95	1.5%	27.30
90	7.3%	26.50
85	20.8%	25.50
80	39.3%	24.50
75	58.1%	23.20
70	71.3%	22.60
65	88.0%	21.20
60	98.5%	20.00

- Hàm tuyến tính thể hiện mối tương quan giữa khoảng điểm của phương thức xét hồ sơ năng lực và khoảng điểm của phương thức xét tốt nghiệp thi THPT. Cụ thể trong bảng sau:

Khoảng điểm	PTXT theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	Hàm tương quan
60 - 65	20.00 - 21.20	$Y = 0.24 * X + 5.6$
65 - 70	21.20 - 22.60	$Y = 0.28 * X + 3$
70 - 75	22.60 - 23.20	$Y = 0.12 * X + 14.2$
75 - 80	23.20 - 24.50	$Y = 0.26 * X + 3.7$
80 - 85	24.50 - 25.50	$Y = 0.2 * X + 8.5$
85 - 90	25.50 - 26.50	$Y = 0.2 * X + 8.5$
90 - 95	26.50 - 27.30	$Y = 0.16 * X + 12.1$
95 - 100	27.30 - 30.00	$Y = 0.54 * X - 24$

Ghi chú: Các hàm tương quan là dự kiến, chưa xét điểm cộng về khu vực và đối tượng ưu tiên. Các hàm có thể thay đổi khi có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 chính thức và dữ liệu về điểm cộng ưu tiên.

7. Điều kiện ngoại ngữ đầu vào của các chương trình đào tạo

- Đáp ứng theo quy định tuyển sinh của ĐHQGHN, cụ thể:

TT	Chương trình đào tạo	Điều kiện ngoại ngữ đầu vào (đáp ứng một trong các yêu cầu)	Phương thức xét tuyển áp dụng	Ghi chú
1	Nhật Bản học	+ Có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế quy đổi tương đương theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành (Chi tiết tại Phụ lục); + Điểm trung bình chung môn ngoại ngữ 6 kỳ của cấp THPT đạt tối thiểu 7.0; + Kết quả môn ngoại ngữ	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025; - Xét hồ sơ năng lực; - Xét kết quả kỳ thi đánh giá	Chất lượng cao theo đặc thù đơn vị
2	Khoa học và Kỹ thuật máy tính			
3	Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản			
4	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe			
5	Nông nghiệp thông minh và bền vững			

TT	Chương trình đào tạo	Điều kiện ngoại ngữ đầu vào (<i>đáp ứng một trong các yêu cầu</i>)	Phương thức xét tuyển áp dụng	Ghi chú
6	Điều khiển thông minh và Tự động hóa (Dự kiến)	trong kì thi tốt nghiệp THPT của năm 2025 đạt tối thiểu 5.0 điểm (thang điểm 10).	năng lực do ĐHQGHN tổ chức.	
7	Công nghệ kỹ thuật Chip bán dẫn (Dự kiến)			
8	Đổi mới và Phát triển toàn cầu (Dự kiến)	+ Có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế quy đổi tương đương theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành (Chi tiết tại Phụ lục); + Điểm trung bình chung môn ngoại ngữ 6 kỳ của cấp THPT đạt tối thiểu 7.0; + Kết quả môn ngoại ngữ trong kì thi tốt nghiệp THPT của năm 2025 đạt tối thiểu 6.5 điểm (thang điểm 10).		
9	Kỹ thuật xây dựng	Không áp dụng điều kiện ngoại ngữ đầu vào		

Lưu ý: Thí sinh không sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ thi trực tuyến để đăng ký xét tuyển.

Trên đây là phương án tuyển sinh đại học chính quy năm 2025, Trường Đại học Việt Nhật trân trọng báo cáo và trình ĐHQGHN xem xét, phê duyệt./.

Trân trọng.

Cán bộ kê khai

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Minh Phương
Điện thoại: 0982900488,
Email: nm.phuong@vju.ac.vn

Nguyễn Hoàng Oanh

PHỤ LỤC

Các chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo được sử dụng để xét tuyển của Trường Đại học Việt Nhật

(Áp dụng cho các phương thức: Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025; Xét tuyển kết quả kỳ thi ĐGNL cho học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức; Xét hồ sơ năng lực)

1. Danh sách các chứng chỉ ngoại ngữ được sử dụng

Môn ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ
Tiếng Anh	TOEFL ITP 450 điểm TOEFL iBT 45 điểm TOEIC (4 kỹ năng) Nghe: 275; Đọc: 275; Nói: 120; Viết: 120	Educational Testing Service (ETS)
	IELTS 4.0 điểm (Academic)	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)
	Chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam Bậc 3	Các đơn vị tổ chức thi theo quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hiện hành
	- B1 Preliminary - B1 Business Preliminary - B1 Linguaskill	Cambridge Assessment English
	Aptis ESOL B1	British Council (BC)
	- Pearson English International Certificate (PEIC) Level 2 - Pearson Test of English Academic (PTE Academic) 43 điểm	Pearson
	Chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam đạt từ Bậc 3	Các đơn vị tổ chức thi theo quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hiện hành
Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)

2. Bảng quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo sang thang điểm 10

- Chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh:

IELTS Academic	TOEFL iBT	TOEFL ITP	Aptis ESOL (*)	Cambridge	Pearson English International Certificate (PEIC)	Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	KNLNN VN (**)	TOEIC				Điểm quy đổi (theo thang điểm 10)
								Nghe	Đọc	Nói	Viết	
4.0	45	450	B1	- B1 Preliminary 120; - B1 Business Preliminary 120; - B1 Linguaskill 120	-	43	4.0	275	275	120	120	7.00
4.5	50	475	B1	- B1 Preliminary 130; - B1 Business Preliminary 130; - B1 Linguaskill 130	23	50	4.5	280-340	280-330	125-135	125-130	7.50
5.0	55	499	B1	- B1 Preliminary 140; - B1 Business Preliminary 140; - B1 Linguaskill 140	29	58	5.0-5.5	345-390	335-375	140-145	135-140	8.00
5.5	72	-	B2	- B1 Preliminary 150; - B1 Business Preliminary 150; - B1 Linguaskill 150	36	59	6.0	395-400	380-385	150-155	145-150	8.50
6.0	79	-	B2	- B1 preliminary 160; - B1 Business Preliminary 160; - B1 Linguaskill 160	46	67	7.0	405-440	390-420	160-165	155-160	9.00

IELTS Academic	TOEFL iBT	TOEFL ITP	Aptis ESOL (*)	Cambridge	Pearson English International Certificate (PEIC)	Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	KNLNN VN (**)	TOEIC				Điểm quy đổi (theo thang điểm 10)
								Nghe	Đọc	Nói	Viết	
6.5	88	-	B2	- B1 Preliminary 170; - B1 Business Preliminary 170; - B1 Linguaskill 170	56	75	7.5-8.0	445- 485	425-450	170-175	165-170	9.25
7.0	96	-		- B1 Preliminary 180; - B1 Business Preliminary 180; - B1 Linguaskill 180	66	76	8.5	490	455-460	180-185	175-185	9.50
7.5	102	-	190	- B1 Preliminary 190; - B1 Business Preliminary 190; - B1 Linguaskill 190	76	80	9.0-9.5	495	465-475	190-195	190-195	9.75
8.0 -9.0	110	-	195	- B1 Preliminary 200; - B1 Business Preliminary 200; - B1 Linguaskill 200	84	84-90	10	495	480-495	200	200	10.00

(*) Chỉ chấp nhận chứng chỉ Aptis ESOL được cấp từ ngày 16 tháng 11 năm 2023 bởi các công ty hoặc tổ chức do Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép tại Quyết định số 3646/QĐ-BGDĐT ngày 11/11/2022;

(**) Chứng chỉ tiếng KNLNN VN được cấp theo mẫu do Bộ GD&ĐT quy định tại Thông báo số 691/TB-QLCL ngày 08/5/2020.

- Chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Nhật:

TT	Chứng chỉ ngoại ngữ	Điểm quy đổi (theo thang điểm 10)
1	JLPT N3	9.00
2	JLPT N2	9.50
3	JLPT N1	10.00

- Ngoài ra, Trường Đại học Việt Nhật sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ khác theo Quy chế thi tốt nghiệp THPT của Bộ GD&ĐT làm điều kiện ngoại ngữ đầu vào và không dùng để quy đổi điểm xét tuyển.

TT	Môn Ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ
1	Tiếng Nga	TORFL cấp độ 1 (Первый сертификационный уровень - ТРКИ-1)	Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga tại Hà Nội (The Russian centre of science and culture in Hanoi)
2	Tiếng Pháp	-TCF 300 điểm - DELF B1	Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP) Cơ quan Giáo dục Quốc tế Pháp (France Education International - FEI)
3	Tiếng Trung Quốc	- HSK cấp độ 3	Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Han Ban); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese); Tổng bộ Viện Khổng tử (Trung Quốc); Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (Center for Language Education and Cooperation)
		-TOCFL cấp độ 3	Ủy ban công tác thúc đẩy Kỳ thi đánh giá năng lực Hoa ngữ quốc gia (Steering Committee for the Test of Proficiency - Huayu)
4	Tiếng Đức	- Goethe-Zertifikat B1 - Deutsches Sprachdiplom (DSD) B1 - Zertifikat B1	Ủy ban giáo dục phổ thông Đức tại nước ngoài (ZfA)

3. Danh sách cơ sở cấp chứng chỉ tiếng Anh theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam

TT	Cơ sở cấp chứng chỉ được Bộ GD&ĐT cấp phép
1.	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh
2.	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế
3.	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
4.	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
5.	Đại học Thái Nguyên
6.	Trường Đại học Cần Thơ
7.	Trường Đại học Hà Nội
8.	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
9.	Trường Đại học Vinh
10.	Trường Đại học Sài Gòn
11.	Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh
12.	Trường Đại học Trà Vinh
13.	Trường Đại học Văn Lang
14.	Trường Đại học Quy Nhơn
15.	Trường Đại học Tây Nguyên
16.	Học viện An ninh Nhân dân
17.	Học viện Báo chí Tuyên truyền
18.	Trường Đại học Công Thương
19.	Trường Đại học Thương mại
20.	Học viện Khoa học Quân sự
21.	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM
22.	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,

TT	Cơ sở cấp chứng chỉ được Bộ GD&ĐT cấp phép
23.	Đại học Quốc gia TP. HCM
24.	Học viện Cảnh sát Nhân dân
25.	Đại học Bách Khoa Hà Nội
26.	Trường Đại học Nam Cần Thơ
27.	Trường Đại học Ngoại thương
28.	Trường Đại học Công nghiệp TP. HCM
29.	Trường Đại học Kinh tế quốc dân
30.	Đại học Kinh tế TP. HCM
31.	Trường Đại học Lạc Hồng
32.	Trường Đại học Đồng Tháp
33.	Trường Đại học Duy Tân
34.	Trường Đại học Phenikaa
35.	Học Viện Ngân hàng